CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha

Ngày 31/12/2024	10,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.0%	**-4.7%**	**-5.8%**

DT thuần
Q4/24
973
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 306| 45.9%
YoY: ▼62.0| -6.0%

LN thuần
Q4/24
6.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.38| -16.9%
YoY: ▲ 3.94| 140%

LN sau thuế
Q4/24
2.90
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.12| -51.8%
YoY: ▲ 1.21| 71.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.1%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE
2024
9.1%
YoY: +/-▲ 4.5%

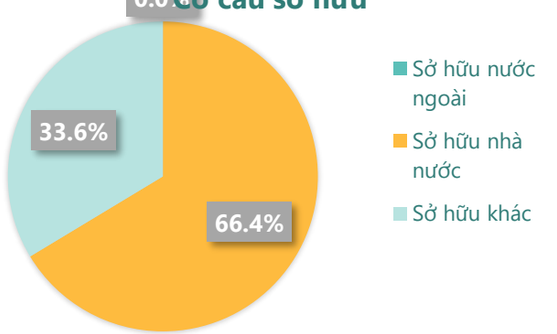
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,871 - 12,267
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
Số lượng CPLH (CP)	18,208,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,670
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	1,050
P/E	9.7

DT thuần
2024
3,209
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 145| 4.7%

LN thuần
2024
28.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.6| 78.9%

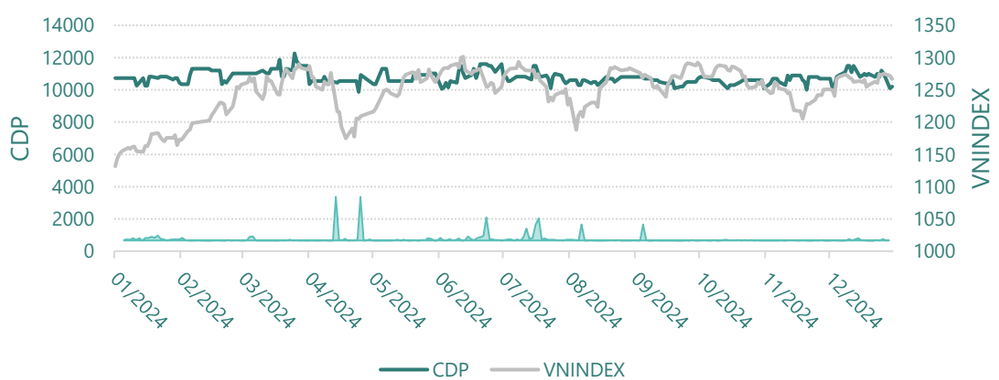
LN sau thuế
2024
19.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.91| 108%

Cơ cấu sở hữu

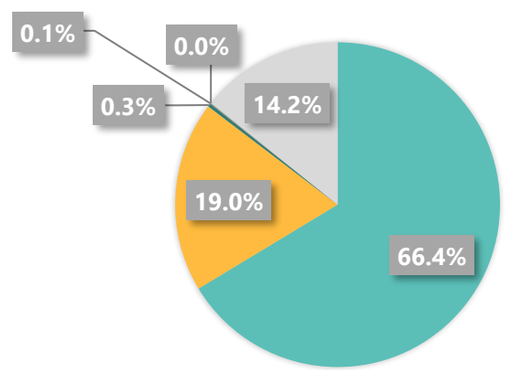


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

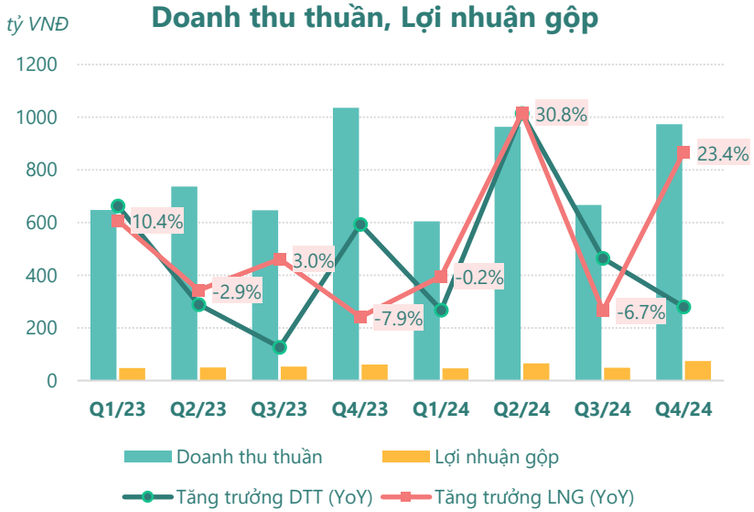


Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
CTCP Dược phẩm Bến Tre
CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha
Ngô Thị Bích Thảo
Bùi Hữu Hiền (Tổng giám đốc)
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

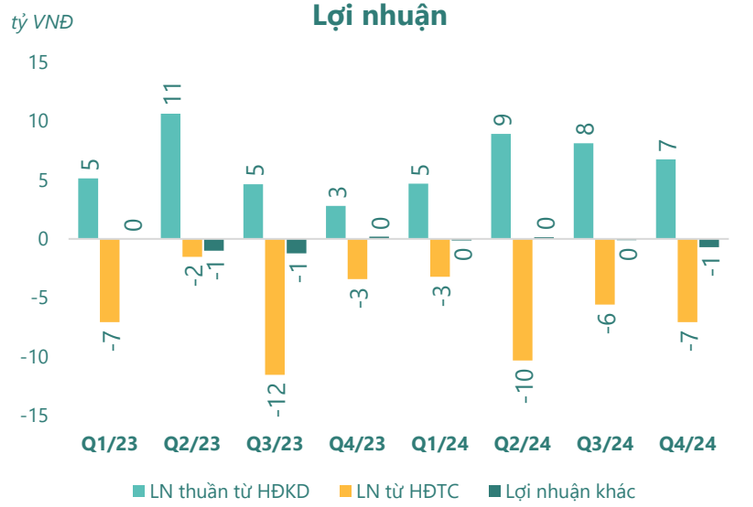
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



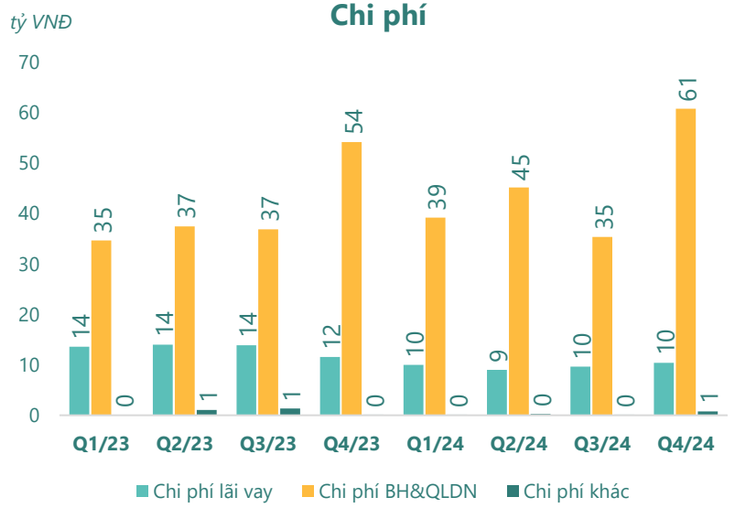
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



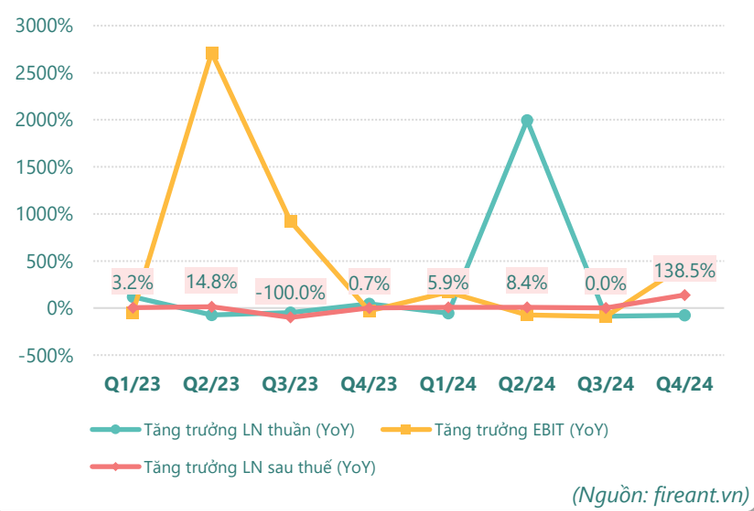
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



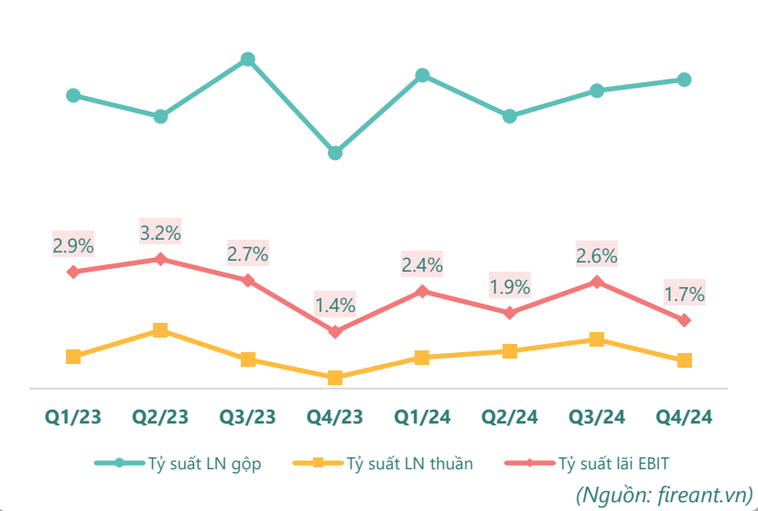
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



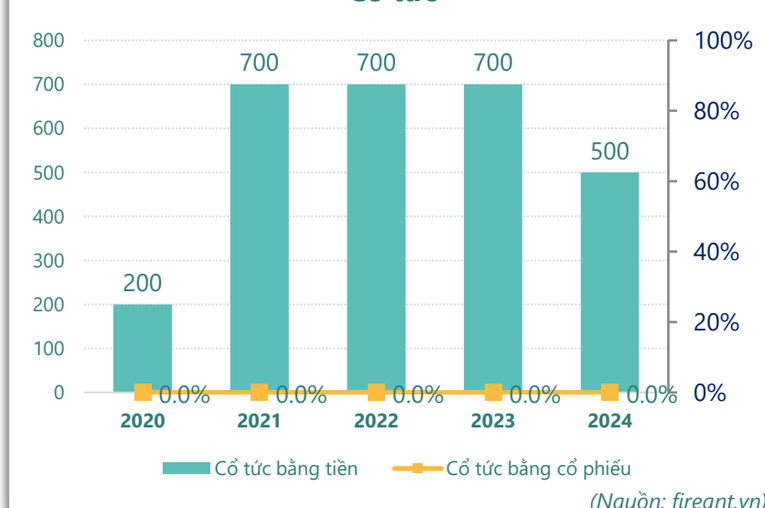
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

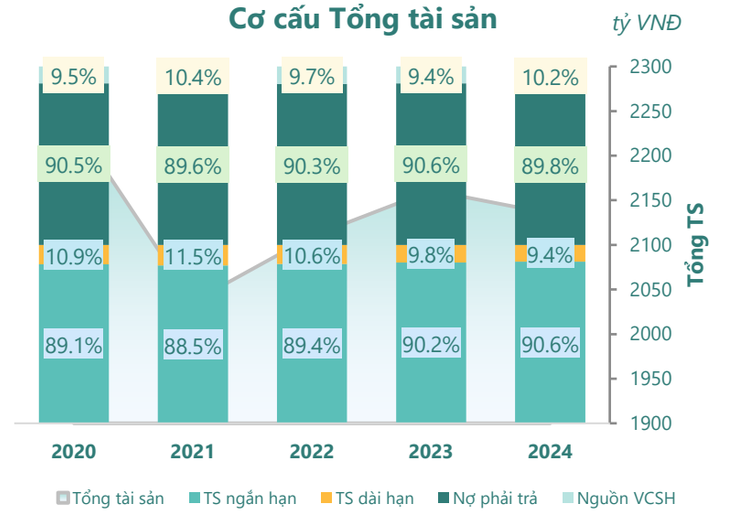
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

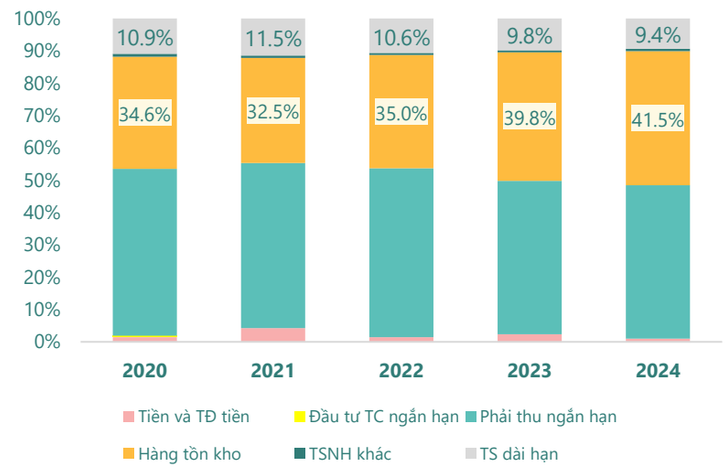
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



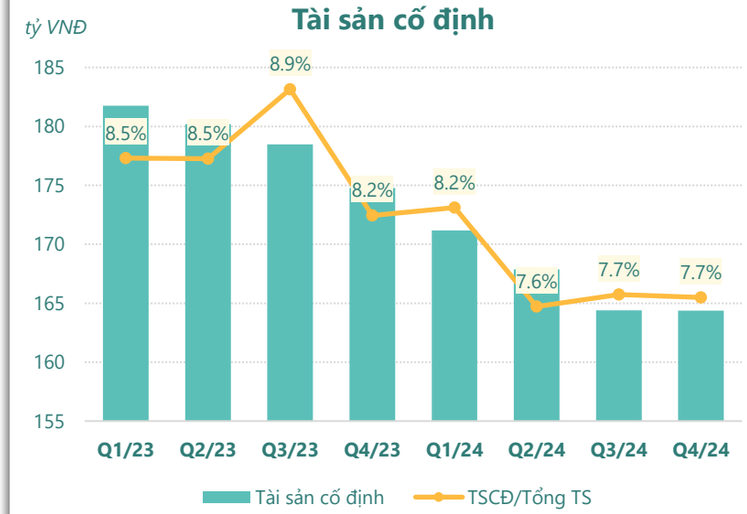
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



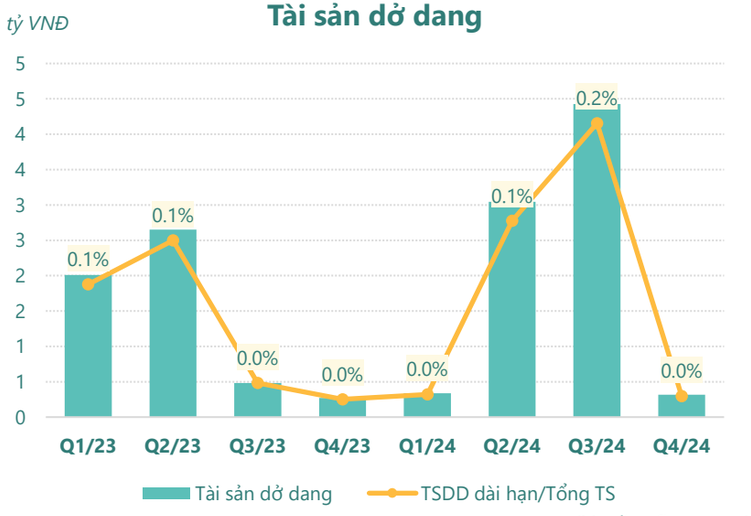
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



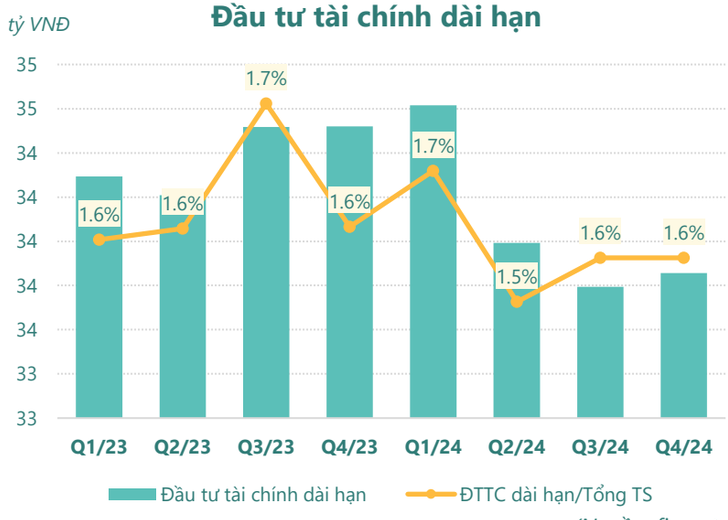
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



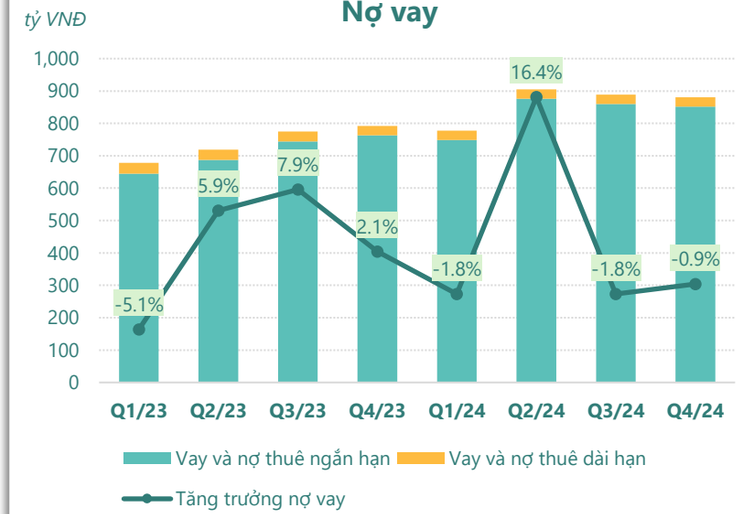
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

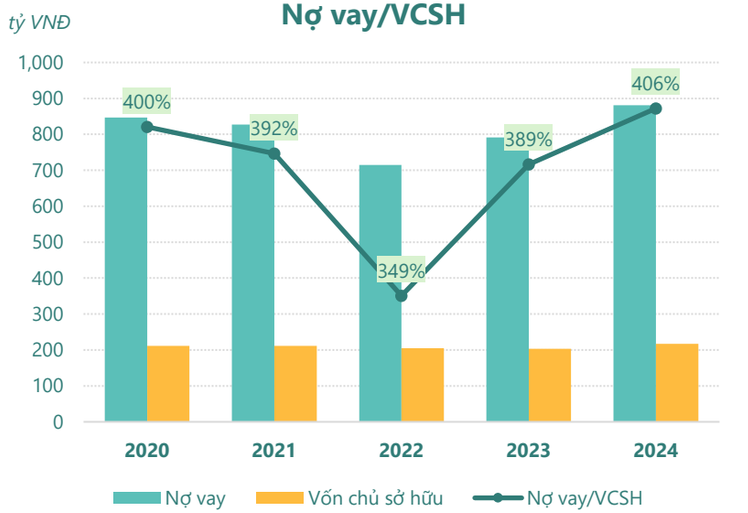
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



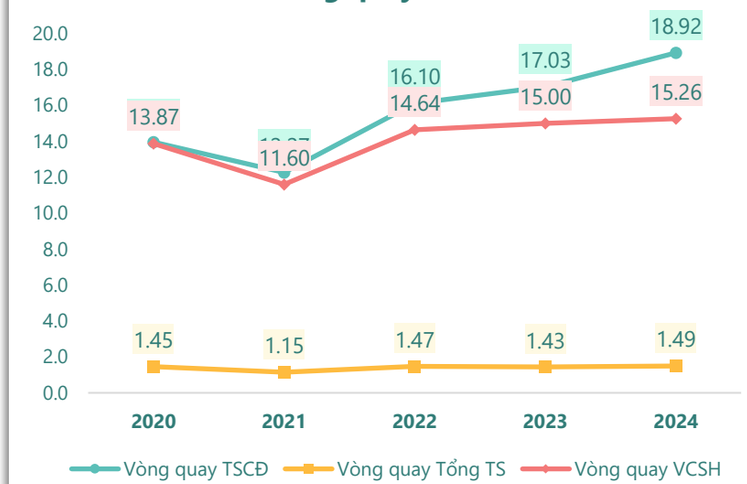
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



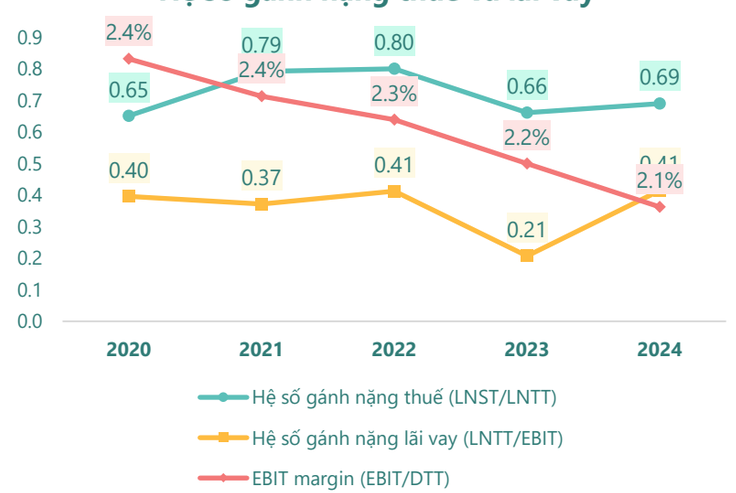
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



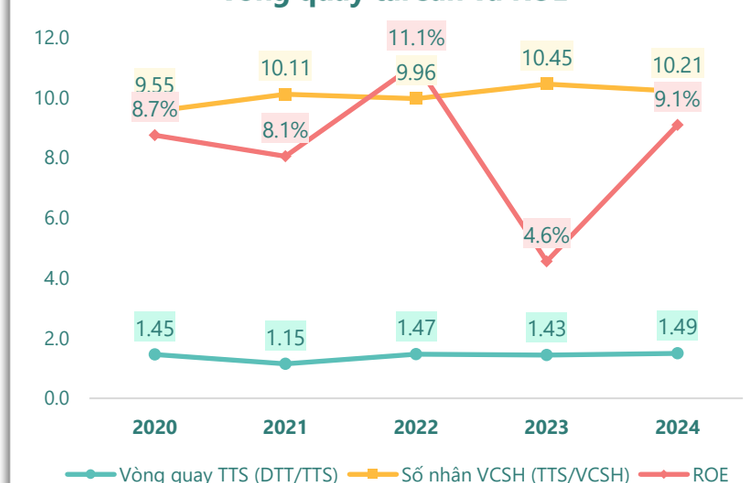
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



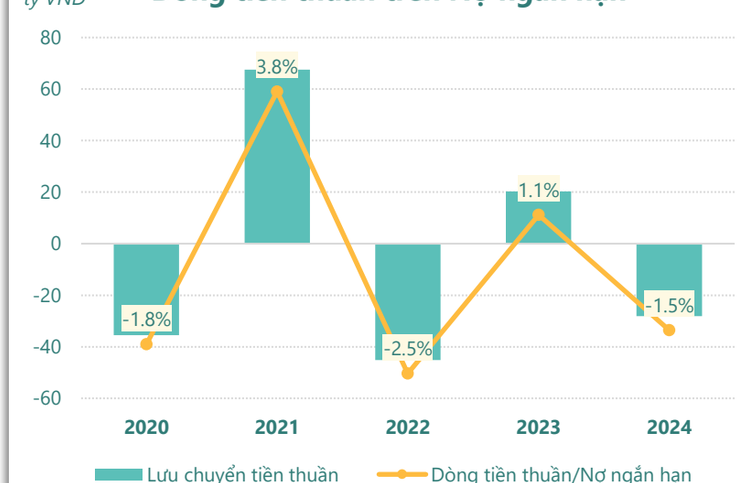
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**973**	**1,035**	**-6.0%**	**3,209**	**3,064**	**4.7%**
Giá vốn hàng bán	898	975	-7.9%	2,973	2,854	4.2%
Lợi nhuận gộp	74.6	60.5	23.3%	236	210	12.4%
Doanh thu HĐTC	9.60	13.1	-26.7%	27.8	37.4	-25.7%
Chi phí TC	16.7	16.5	1.0%	54.0	60.9	-11.2%
Chi phí lãi vay	10.4	11.6	-10.1%	39.1	53.2	-26.5%
LN trong công ty LKLD	**0.06**	**0.00**		**-0.66**	**0.05**	**-1474%**
Chi phí bán hàng	43.9	31.4	39.9%	126	116	9.0%
Chi phí QLDN	**16.9**	**22.9**	**-26.2%**	**54.2**	**54.7**	**-1.0%**
LN thuần từ HĐKD	6.75	2.81	140%	28.5	15.9	78.9%
Lợi nhuận khác	**-0.72**	**0.19**	**-477%**	**-0.80**	**-2.04**	**60.7%**
LN trước thuế	6.04	3.00	101%	27.7	13.9	99.4%
Lợi nhuận sau thuế	**2.90**	**1.69**	**71.8%**	**19.1**	**9.19**	**108%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.90**	**1.69**	**71.8%**	**19.1**	**9.31**	**106%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-65.7	24.0	-9.55	-134	21.7	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.38	0.81	-0.06	-2.70	0.00	-1.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	49.6	14.3	-14.3	128	-25.4	-7.95
Tiền đầu kỳ	27.5	14.1	50.5	26.6	20.7	13.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.5**	**39.1**	**-23.9**	**-9.10**	**-3.68**	**8.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	3.02	-2.68	0	3.28	-3.49	-0.05
Tiền cuối kỳ	14.1	50.5	26.6	20.7	13.6	22.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,135**	**2,161**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,934	1,949	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	22.1	50.5	-56.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,012	1,025	-1.2%
Hàng tồn kho	885	860	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	14.1	13.5	4.4%
Tài sản dài hạn	**201**	**212**	**-5.2%**
Phải thu dài hạn	0.65	1.66	-60.9%
Tài sản cố định	164	175	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.27	16.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.9	34.5	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	**1.76**	**0.71**	**147%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,918	1,957	-2.0%
Nợ ngắn hạn	**1,889**	**1,898**	**-0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	852	763	11.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	996	1,075	-7.4%
Nợ dài hạn	29.2	59.2	-50.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.0	29.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**217**	**204**	**6.6%**
Vốn chủ sở hữu	**217**	**204**	**6.6%**
Vốn điều lệ	183	183	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)